



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 13/6/24/709/KT (01; 02)

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Rì, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	-KT ₀₁ : Lấy tại lò hơi số 1 – thời điểm 1, vào lúc 09h45. Toạ độ: 21°10'48,58"N; 106°46'41,47"E. -KT ₀₂ : Lấy tại lò hơi số 1 – thời điểm 2, vào lúc 14h00 Toạ độ: 21°10'48,58"N; 106°46'41,47"E.
Phương pháp lấy mẫu	Nhiệt độ, SO ₂ , NO _x , CO: BG-HDKT; Hàm ẩm: US EPA Method 4; Bụi tổng số (PM): US EPA Method 5; H ₂ S: JIS K 0108: 2010
Ngày lấy mẫu: 13/6/2024	Ngày phân tích: 13/6 – 01/7/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng	Kết quả		Phương pháp thử	
				KT ₀₁	KT ₀₂		
1	Nhiệt độ	°C	-	117,1	117,1	BG-HDKT	
2	Hàm ẩm	%	-	7,2	7,4	US EPA Method 4	
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	QCVN 22: 2009/ BTNMT, cột B, C _{max}	200	113	105	US EPA Method 5
4	SO ₂	mg/Nm ³		500	262,41	464,29	BG-HDKT
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³		1.000	39,06	28,72	BG-HDKT
6	CO	mg/Nm ³	QCVN 19: 2009/ BTNMT, cột B, C _{max}	800	89,73	82,0	BG-HDKT
7	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³		6	<0,9**	<0,9**	JIS K 0108: 2010

Ghi chú: (-): Không quy định.

Các thông số có ký hiệu ^(b) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

(**): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn Giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

QCVN 22: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max} : Là nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm³.

C là nồng độ của các thông số ô nhiễm quy định tại mục 2.2 của QCVN 22: 2009/BTNMT và QCVN 19: 2009/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Trang: 2/2

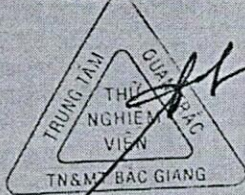
Số: 13/6/24/709/KT (01; 02)

K_p : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT, P là tổng lưu lượng nguồn thải. (Áp dụng hệ số $K_p = 0,8$ tương ứng với tổng lưu lượng nguồn thải $P_{KT} = (P_{KT01} + P_{KT02} + P_{KT03} + P_{KT04})/2 = (112.660 + 117.779 + 139.478 + 136.881)/2 = 253.399 \text{ m}^3/\text{h} > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$).

K_v : Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 22: 2009/BTNMT và QCVN 19: 2009/BTNMT, (Áp dụng hệ số $K_v = 1,0$ – tương ứng cơ sở thuộc khu đô thị loại V).

K_{p1} : Là hệ số công suất quy định tại mục 2.3 của QCVN 22: 2009/BTNMT. (Áp dụng hệ số $K_{p1} = 1,0$ tương ứng công suất thiết kế $< 300 \text{ MW}$)

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Liệu

Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



* Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 14/6/24/709/KT (03; 04)

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Khí thải (KT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty nhiệt điện Sơn Động – TKV Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Rì, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	- KT ₀₃ : Lấy tại lò hơi số 02 – thời điểm 1, vào lúc 08h45. Tọa độ: 21°10'49,59"N; 106°46'41,85"E. - KT ₀₄ : Lấy tại lò hơi số 02 – thời điểm 2, vào lúc 13h00. Tọa độ: 21°10'49,59"N; 106°46'41,85"E.
Phương pháp lấy mẫu	Nhiệt độ, SO ₂ , NO _x , CO: BG-HDKT; Hàm ẩm: US EPA Method 4; Bụi tổng số (PM): US EPA Method 5; H ₂ S: JIS K 0108: 2010
Ngày lấy mẫu: 14/6/2024	Ngày phân tích: 14/6 – 01/7/2024

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng	Kết quả		Phương pháp thử	
				KT ₀₃	KT ₀₄		
1	Nhiệt độ	°C	-	133,0	143,5	BG-HDKT	
2	Hàm ẩm	%	-	7,5	7,6	US EPA Method 4	
3	Bụi tổng số (PM)	mg/Nm ³	QCVN 22: 2009/ BTNMT cột B, C _{max}	200	97	104	US EPA Method 5
4	SO ₂	mg/Nm ³		500	232,2	366,31	BG-HDKT
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³		1.000	44,83	51,43	BG-HDKT
6	CO	mg/Nm ³		800	102,17	98,61	BG-HDKT
7	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	QCVN 19: 2009/ BTNMT cột B, C _{max}	6	<0,9**	<0,9**	JIS K 0108: 2010

Ghi chú: (-): Không quy định.

Các thông số có ký hiệu ^(b) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

(**): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn Giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

QCVN 22: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.

QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp.

$C_{max} = C \times K_p \times K_v$; Trong đó:

C_{max} : Là nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp, tính bằng mg/Nm³.

C là nồng độ của các thông số ô nhiễm quy định tại mục 2.2 của QCVN 22: 2009/BTNMT và QCVN 19: 2009/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqntmbacgiang@gmail.com

Số: 14/6/24/709/KT (03; 04)

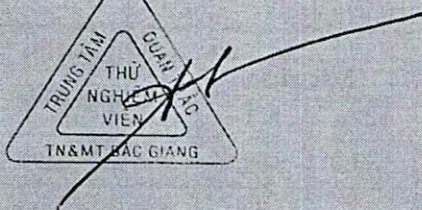
Trang: 2/2

K_p : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 19: 2009/BTNMT, P là tổng lưu lượng nguồn thải. (Áp dụng hệ số $K_p = 0,8$ tương ứng với tổng lưu lượng nguồn thải $P_{KT} = (P_{KT01} + P_{KT02} + P_{KT03} + P_{KT04})/2 = (112.660 + 117.779 + 139.478 + 136.881)/2 = 253.399 \text{ m}^3/\text{h} > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$).

K_v : Là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4 của QCVN 22: 2009/BTNMT và QCVN 19: 2009/BTNMT, (Áp dụng hệ số $K_v = 1,0$ – tương ứng cơ sở thuộc khu đô thị loại V).

K_{p1} : Là hệ số công suất quy định tại mục 2.3 của QCVN 22: 2009/BTNMT. (Áp dụng hệ số $K_{p1} = 1,0$ tương ứng công suất thiết kế $< 300\text{MW}$)

PHÒNG PHÂN TÍCH



Phạm Hương Lựu

Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.